

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2021/DS-PT

Ngày: 09 - 11 - 2021.

Về việc “ Tranh chấp yêu cầu thực hiện
quyền dân sự đối với lỗi đi công cộng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thế Phương;

Các Thẩm phán: Bà Hà Thị Thanh Nữ;

Bà Trương Thị Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà
Vũ Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 111/2021/TLPT-DS ngày 10 tháng 6 năm
2021 về “Tranh chấp yêu cầu thực hiện quyền dân sự đối với lỗi đi công cộng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2021/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2021
của Tòa án nhân dân thành phố L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 148/2021/QĐ-PT ngày
27 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Sĩ L, sinh năm 1977.

HKTT: Số X, tổ Y, khu phố 3, phường XT, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: Số A, tổ B, khu phố BVA, phường BV, thành phố L, tỉnh
Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của anh L (Giấy ủy quyền ngày 04/11/2021):
Ông Nguyễn Thái H, sinh năm 1982.

Thường trú: 31/26 đường số Z, khu phố 1, phường T, quận TĐ (nay là thành
phố TĐ), thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Tổ B, khu phố BVA, phường BV, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 01/9/2020): Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số 103/34 đường TQĐ, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Lê Sĩ D, sinh năm 1945 và bà Hoàng Thị X, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Số A, tổ B, khu phố BVA, phường BV, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D: Anh Lê Sĩ L (Văn bản ủy quyền ngày 11/9/2020).

+ Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1985.

+ Cháu Lê Sỹ N, sinh năm 1999.

+ Cháu Lê Thị Kim T, sinh ngày 11/02/2003.

+ Cháu Lê Thị Kim N, sinh ngày 03/02/2015.

Đại diện theo pháp luật của cháu T, cháu N: Anh Lê Sĩ L (cha ruột)

Cùng địa chỉ: Số A, tổ B, khu phố BVA, phường BV, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

+ Ông Chê V, sinh năm 1938.

Địa chỉ: Tổ B, khu phố BVA, phường BV, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

+ Ủy ban nhân dân phường BV, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 19/8/2019 được sửa đổi, bổ sung ngày 02/12/2019, các lời khai bổ sung và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn anh Lê Sĩ L trình bày:

Cha mẹ anh là ông Lê Sĩ D và bà Hoàng Thị X được cấp quyền sử dụng thửa đất số 39 tờ bản đồ 31 phường BV, thửa đất có mặt trước giáp đường Duy Tân, bên hông giáp đường hẻm, xung quanh đất đã làm hàng rào bằng tường gạch và lưới B40. Năm 2019 cha mẹ cho anh phần đất nằm ở cuối thửa 39, chiều ngang tính theo đường hẻm khoảng 6m và anh đã xây nhà trên phần đất đó, sau khi xây nhà xong anh khoan tường gạch để mở cổng ra đường hẻm thì bị bà Nguyễn Thị Kim N ngăn cản vì bà cho rằng con đường này thuộc quyền sử dụng của bà.

Anh xác định con đường hẻm nằm bên hông thửa đất số 39 tờ bản đồ 31 là lối đi công cộng do Nhà nước quản lý nên anh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được quyền đi lại trên lối đi công cộng (thể hiện trên bản vẽ số 2579/2020 là con đường có ranh giới j, 11, i, h, g, 5, f, t, r, p, ô, 8, 10, n, j) và buộc bà N tháo dỡ hàng rào lưới B40 rào áp sát dọc theo phía ngoài của hàng rào ông D xây dựng. Anh không đồng ý trả thêm tiền hoặc chừa thêm 01 mét ngang đất để làm đường đi theo ý kiến của bà N.

- Tại bản khai ngày 26/12/2019, các lời khai bổ sung và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N do ông Nguyễn Văn T làm đại diện trình bày:

Con đường hẻm nằm giữa đất ông D và bà H có từ năm 1976, nguồn gốc do bà N mua của bà Lê Thị X vào năm 1976 với chiều ngang 1m, chiều dài tính từ mặt đường lớn đi vô giáp đất của bà N. Năm 1982, do bà Ngọc giới thiệu cho bà X

bán đất cho ông D nên bà X cho thêm 2m ngang nữa để con đường đi rộng rãi. Từ đó cho đến nay chỉ có gia đình bà N và nhà bà H sử dụng con đường này.

Quá trình sử dụng thì vị trí và chiều dài con đường vẫn giữ nguyên, về chiều ngang thì có đoạn bị hẹp lại do gia đình ông D có lấn đất khi trồng hàng rào đâm bụi.

Đầu năm 2019, anh L là con ông D xây nhà ở cuối đất (giáp ranh với đất nhà bà N) quay mặt ra đường hẻm, anh L tự động khoan gạch làm cổng đi ra con đường đi của bà N mà không hỏi ý kiến nên bà N không cho và dùng lưới B40 rào phía bên ngoài tường gạch, áp sát hàng rào của ông D không cho anh L mở cổng.

Bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh L, lý do anh L không có quyền khởi kiện, con đường đi này thuộc quyền sử dụng của bà N. Trường hợp anh L muốn sử dụng lối đi này thì ông D bỏ ra thêm 1m ngang đất cho đường đi rộng rãi rồi cùng đi chung hoặc thương lượng đóng góp cho bà N một số tiền để sử dụng chung con đường, số tiền cụ thể do nguyên đơn đề xuất và bị đơn sẽ xem xét.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND phường BV trình bày: Tại văn bản số 419/UBND ngày 04/9/2020 của Ủy ban nhân dân phường BV xác định bản đồ địa chính xã XV thành lập năm 1992 không thể hiện con đường đi trên bản đồ địa chính tại vị trí thửa đất của ông D và bà N.

Theo bản đồ địa chính thành lập năm 2004 thì có thể hiện con đường đi công cộng trên bản đồ địa chính, vị trí con đường nằm giữa các thửa 40, 44, 39 tờ bản đồ 31, điểm đầu từ đường hẻm Duy Tân, điểm cuối giáp với thửa 34 tờ bản đồ 31 (đất của bà N).

Về mặt pháp lý thì hiện nay con đường đi nêu trên là đường đi công cộng có thể hiện trên bản đồ địa chính do UBND phường BV quản lý. Về nội dung tranh chấp giữa các đương sự thì UBND phường BV đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Sĩ D do anh Lê Sĩ L làm đại diện trình bày:

Ông mua đất tại xã BV từ năm 1982, ban đầu mua phần đất nằm bên trong, khi mua đã thấy có con đường hẻm nhỏ và có sử dụng con đường này, sau này ông mua thêm phần đất bên ngoài giáp với đường Duy Tân nên ông không sử dụng con đường hẻm nữa. Năm 2019, ông cho con là anh L phần đất nằm cuối thửa 39 tờ bản đồ 31, anh L cất nhà quay mặt ra đường hẻm và mở cổng thì bà N ngăn cản. Ông không đồng ý với ý kiến của bà N về việc ông phải chừa thêm 01m ngang đất để làm đường đi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị X thống nhất với ý kiến, yêu cầu của ông D.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T, cháu Lê Sỹ N, cháu Lê Thị Kim T và cháu Lê Thị Kim N do anh L làm đại diện thống nhất với ý kiến của anh L.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chế V: Không có lời trình bày.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2021/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố L đã căn cứ các Điều 2, 9, 11, 14 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 10, 11, 31 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Sĩ L.

Anh Lê Sĩ L được thực hiện quyền dân sự đối với lỗi đi công cộng, được đi lại trên lối đi công cộng có vị trí thể hiện trên bản vẽ trích đo bản đồ địa chính số 2579 ngày 01/7/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Long Khánh là phần đất được giới hạn bởi các điểm j, 11, i, h, g, 5, f, t, r, p, ô, 8, 10, n, j.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim N tháo dỡ hàng rào lưới B40 dài 24,5m cao 1,1m và 10 cây cột sắt V rào dọc theo hàng rào gạch của ông Lê Sĩ D.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim N hoàn trả cho anh Lê Sĩ L 2.387.912 (Hai triệu ba trăm tám mươi bảy ngàn chín trăm mười hai) đồng tiền chi phí tố tụng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Kháng cáo:

Ngày 30/3/2021 ông Nguyễn Văn T là người đại diện theo ủy quyền bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng đình chỉ việc giải quyết vụ án vì nguyên đơn anh Lê Sĩ L không có quyền khởi kiện; trường hợp nếu tiếp tục xét xử thì đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác việc buộc bị đơn phải tháo dỡ hàng rào lưới B40, bác việc buộc bị đơn phải thanh toán tiền chi phí tố tụng cho nguyên đơn và bác việc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Phản phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện việc thụ lý, phân công Thẩm phán làm chủ tọa giải quyết vụ án, đảm bảo quyền kháng cáo. Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định về việc thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng; đồng thời, thủ tục phiên tòa được thực hiện đầy đủ và đúng quy định.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

. Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo: Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên thể hiện trong bài phát biểu đã được nêu công khai tại phiên tòa. Tóm lại, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, bác các yêu cầu kháng cáo của đại diện bị đơn và xem xét miễn án phí sơ thẩm cho bị đơn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Nguyễn Văn T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn, đại diện nguyên đơn, đại diện bị đơn có mặt. Các đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ trong vụ án gồm bà Hoàng Thị X, chị Nguyễn Thị T, cháu Lê Sĩ N, ông Chế V, Ủy ban nhân dân xã BV vắng mặt. Việc vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và tư cách tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Nguyên đơn anh L xác định con đường hẻm nằm bên hông thửa 39 tờ bản đồ 31 là lối đi công cộng do Nhà nước quản lý nên anh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được quyền đi lại trên lối đi công cộng (thể hiện trên bản vẽ số 2579/2020 là con đường có ranh giới j, l, i, h, g, 5, f, t, r, p, ô, 8, 10, n, j) và buộc bà N tháo dỡ hàng rào lưới B40 rào áp sát dọc theo phía ngoài của hàng rào ông D (cha anh L) xây dựng. Anh không đồng ý trả thêm tiền hoặc chừa thêm 01 mét ngang đất để làm đường đi theo ý kiến của bà N.

Bị đơn bà N không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh L, lý do anh L không có quyền khởi kiện, con đường đi này thuộc quyền sử dụng của bà. Trường hợp anh L muốn sử dụng lối đi này thì ông D (cha anh L) bỏ ra thêm 01m ngang đất cho đường đi rộng rãi rồi cùng đi chung hoặc thương lượng đóng góp cho bà một số tiền để sử dụng chung con đường, số tiền cụ thể do nguyên đơn đề xuất và bị đơn sẽ xem xét.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

- Về yêu cầu kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm đình chỉ việc giải quyết vụ án vì người khởi kiện không có quyền khởi kiện. Nhận thấy:

Thửa đất 39 tờ bản đồ 31 phường BV, thành phố L được Nhà nước cấp quyền sử dụng cho ông Lê Sĩ D và bà Hoàng Thị X. Thửa đất này có mặt trước giáp đường Duy Tân, bên hông giáp đường hẻm, xung quanh đất đã làm hàng rào bằng tường gạch và lưới B40.

Năm 2019 ông D và bà X cho con là nguyên đơn Lê Sĩ L phân đất nằm cuối thửa 39, chiều ngang tính theo đường hẻm khoảng 6m và anh L đã xây nhà trên phần đất đó, sau khi xây nhà xong anh khoan tường gạch để mở cổng ra đường hẻm nhưng bà N ngăn cản vì cho rằng con đường này thuộc quyền sử dụng của bà, còn anh L thì cho rằng đây là con đường công cộng nên anh yêu cầu được quyền đi lại trên lối đi công cộng (thể hiện trên bản vẽ số 2579/2020 có các mốc j, l, i, h, g, 5, f, t, r, p, ô, 8, 10, n, j) và buộc bà N tháo dỡ hàng rào lưới B40 rào áp sát dọc theo phía ngoài tường rào của nhà ông D xây dựng.

Căn cứ Biên bản xác minh tại UBND xã BV xác định con đường đi có nguồn gốc của người dân tự mở từ năm 1976, đến thời điểm đo vẽ thành lập bản đồ năm 2004 con đường đi nêu trên đã được đo vẽ thể hiện ranh giới là con đường đi công cộng. Hiện diện tích này không nằm trong thửa đất của người dân nên không

được Nhà nước cấp quyền sử dụng cho cá nhân nào và không có ai khiếu nại về việc thể hiện ranh giới con đường đi trên bản đồ địa chính, cũng như không có ai có đất giáp ranh với con đường đi khiếu nại về việc Nhà nước không cấp chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích con đường đi cho mình.

Như vậy, ông L yêu cầu được đi trên lối đi công cộng, không yêu cầu mở lối đi hay tranh chấp lối đi chung với đất được cấp quyền sử dụng cho cá nhân khác. Thực tế ông L có nhà và sinh sống trên thửa đất 39 tờ bản đồ 31, có nhu cầu được đi trên con đường đã xác định là đường công cộng nhưng lại bị bà N ngăn cản, làm ảnh hưởng đến quyền được lưu thông trên đường công cộng vì vậy ông L được quyền khởi kiện.

Do đó, nội dung kháng cáo này của đại diện theo ủy quyền của bị đơn là không có căn cứ.

- Về yêu cầu kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác việc buộc bị đơn phải tháo dỡ hàng rào lưới B40, bác việc buộc bị đơn phải thanh toán tiền chi phí tổ tụng cho nguyên đơn và bác việc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

+ Về yêu cầu đề nghị bác yêu cầu khởi kiện, bác việc buộc bị đơn phải tháo dỡ hàng rào lưới B40. Nhận thấy:

Bà N khai con đường có nguồn gốc của bà mua từ bà X 01m ngang làm đường đi vào năm 1976, sau đó do bà giới thiệu cho ông D mua đất của bà X nên được vợ chồng bà X cho thêm 02 m ngang. Lời khai nại của bà N không có giấy tờ pháp lý chứng minh, chỉ có lời khai của người làm chứng bà X xác nhận.

Theo bản đồ địa chính thành lập năm 1992 thì tại vị trí giáp ranh đất của ông D, ông X, bà H và bà N không thể hiện có đường đi, nhưng trên thực tế đã tồn tại con đường đi giáp với ranh đất của ông D, ông X, bà H và bà N. Bản đồ địa chính năm 2004 thể hiện giữa đất của ông D, bà H và ông X có ranh giới con đường đi; tại Công văn số 18 ngày 12/01/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh LK xác định là không thể chồng ghép bản đồ địa chính thành lập năm 1992 vào bản vẽ số 2579/2020 nhưng căn cứ vào hai bản đồ địa chính thành lập vào năm 1992 và 2004 thì xác định diện tích con đường đi không đo tách ra từ sổ cấp quyền sử dụng đất cho bà N và kết quả xem xét thẩm định tại chỗ cho thấy con đường có điểm cuối giáp đất bà N, điểm đầu giáp đường Duy Tân, trước giờ không thay đổi, chỉ có chiều ngang con đường được đo vẽ từ đất của bà H, ông D và ông X (bản đồ địa chính năm 1992 thể hiện các thửa này có ranh liền kề nhau).

Năm 2004 bà N và ông V làm thủ tục đăng ký cấp giấy đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 22/12/2011 được cấp giấy chứng nhận mới với diện tích 1.252m², diện tích này tăng 225m² so với diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ (do chênh lệch giữa hai lần đo), như vậy cho thấy việc đo vẽ thể hiện ranh giới con đường đi trên bản đồ địa chính năm 2004 không đo vẽ từ đất của bà N được cấp quyền sử dụng vào năm 1992. Mặc khác khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2011, trong giấy có thể hiện hình dáng, ranh mốc, khoảng cách ranh mốc của thửa đất, trong đó thể hiện con đường đi không nằm trong thửa đất bà N và ông V được cấp quyền sử dụng nhưng ông bà cũng không có ý kiến khiếu nại gì.

Theo biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân phường BV xác định con đường đi có nguồn gốc của người dân tự mở từ năm 1976, đến thời điểm đo vẽ thành lập bản đồ địa chính năm 2004 thì con đường đi nêu trên đã được đo vẽ thể hiện ranh giới là con đường đi công cộng và hiện tại diện tích con đường đi không nằm trong thửa đất của người dân nào được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất.

Theo quy định của Luật đất đai về việc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, về phân loại đất và căn cứ để xác định loại đất thì diện tích đất giới hạn bởi các điểm j, 11, i, h, g, 5, f, t, r, p, ô, 8, 10, n, j tại bản vẽ số 2579/2020 là đất sử dụng vào mục đích công cộng, cụ thể là đất giao thông, thuộc sự quản lý của Nhà nước nên bất cứ ai cũng được quyền sử dụng vào mục đích phục vụ việc lưu thông đi lại.

Anh L cùng vợ và 03 người con có xây cất nhà, sinh sống tại thửa 39 tờ bản đồ 31 phường BV trên cơ sở được cha mẹ cho đất, anh L có nhu cầu đi lại trên con đường đi công cộng nhưng bị bà N ngăn cản, dùng lưới B40 rào áp sát vào hàng rào gạch của ông D, không cho anh L khoan tường mở cổng ra đường đi công cộng, điều này làm ảnh hưởng đến quyền tự do đi lại của gia đình anh L trên lối đi công cộng của Nhà nước.

Từ những dẫn chứng trên cho thấy bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo nêu trên.

+ Về yêu cầu đề nghị bác việc buộc bị đơn phải thanh toán tiền chi phí tố tụng cho nguyên đơn. Nhận thấy:

Để có cơ sở giải quyết quan hệ tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án theo đúng quy định của pháp luật thì cần phải tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ (trong đó cần phải thực hiện việc đo vẽ hiện trạng). Theo quy định tại khoản 1 Điều 158 Bộ luật tố tụng dân sự, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu chi phí tố tụng này, mà bị đơn phải chịu.

Bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải hoàn trả chi phí tố tụng cho nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo nêu trên.

+ Về yêu cầu đề nghị bác việc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nhận thấy:

Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bị đơn bà N là người cao tuổi nên thuộc diện được miễn án phí, nhưng do bà N không làm đơn đề nghị nộp cho Tòa án theo như quy định tại Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, nên bản án sơ thẩm buộc bà N phải chịu án phí sơ thẩm là có căn cứ.

Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, gửi kèm theo đơn kháng cáo bà N có đơn xin miễn án phí. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét theo quy định, sửa khách quan bản án sơ thẩm về án phí, cho bà N được miễn án phí sơ thẩm.

[5] Về án phí:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, sửa khách quan bản án sơ thẩm về án phí.

Căn cứ vào các Điều 147, 148, 158 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 2, 9, 11, 14 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 10, 11, 31 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Sĩ L.

Anh Lê Sĩ L được thực hiện quyền dân sự đối với lối đi công cộng, được đi lại trên lối đi công cộng có vị trí thể hiện trên bản vẽ trích đo bản đồ địa chính số 2579 ngày 01/7/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh L là phần đất được giới hạn bởi các điểm j, 11, i, h, g, 5, f, t, r, p, ô, 8, 10, n, j.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim N tháo dỡ hàng rào lưới B40 dài 24,5m cao 1,1m và 10 cây cột sắt V rào dọc theo hàng rào gạch của ông Lê Sĩ D.

2. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Nguyễn Thị Kim N hoàn trả cho anh Lê Sĩ L 2.387.912 (Hai triệu ba trăm tám mươi bảy ngàn chín trăm mười hai) đồng tiền chi phí tố tụng.

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Kim N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho anh Lê Sĩ L 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí do anh Lê nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, theo biên lai thu số 0005548 ngày 02/12/2019.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS TP. L;
- Tòa án nhân dân TP. L;
- Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh L;
- Dương sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Vũ Thế Phương

